

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NDN)

CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng

Ngày 31/12/2024	9,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.7%	-1.1%	-

DT thuần 2024
55.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼380 -87.2%

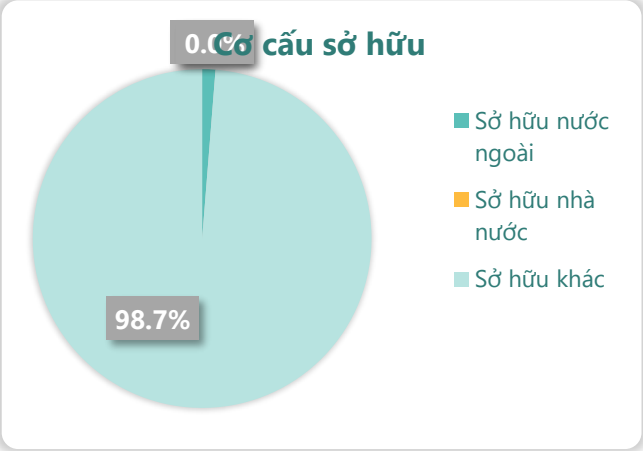
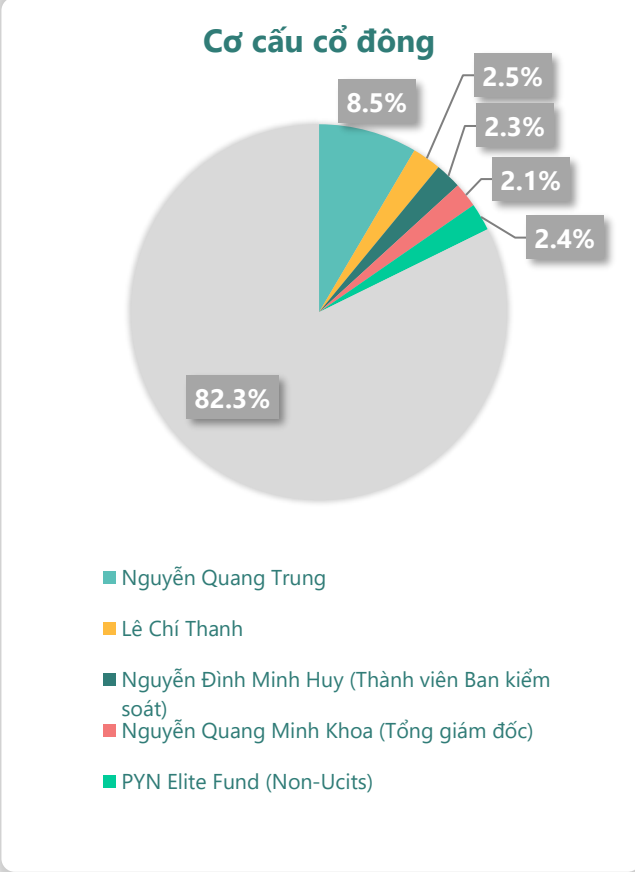
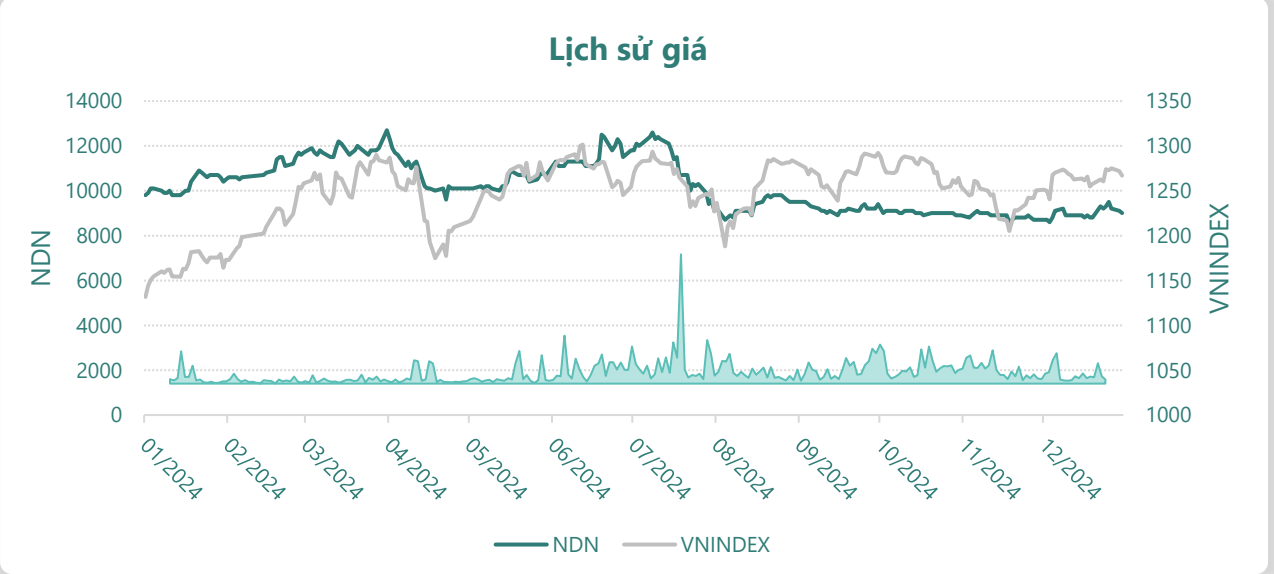
LN thuần 2024
47.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼213 -81.7%

LN sau thuế 2024
36.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼182 -83.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
83.2%
YoY: +/-▲ 22.9%

ROE 2024
3.4%
YoY: +/-▼ 19.0%

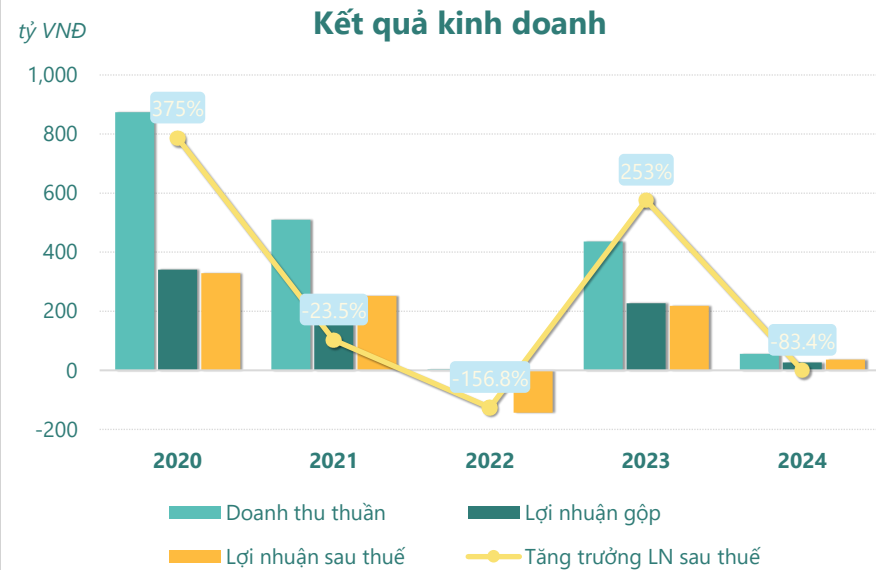
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,600 - 12,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	645
Số lượng CPLH (CP)	71,657,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)	163,170
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	1.73
EPS	505
P/E	17.8



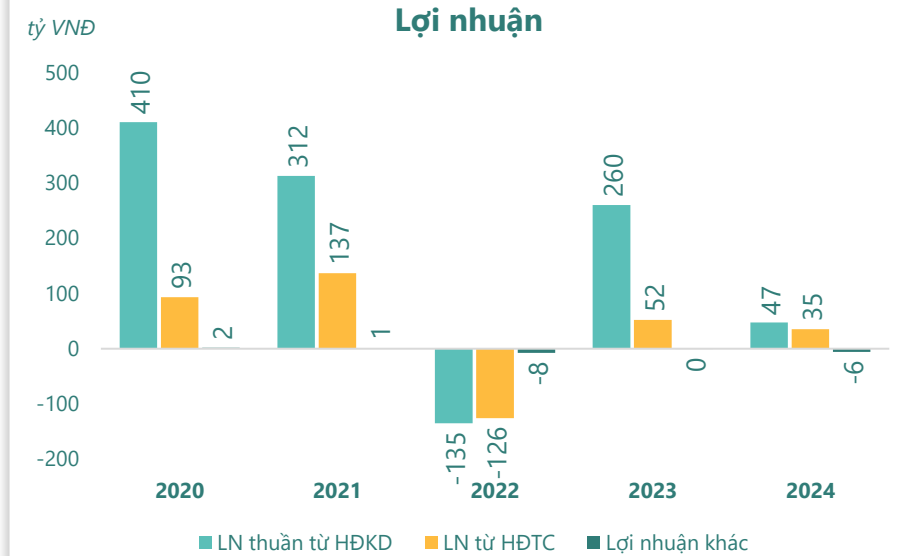
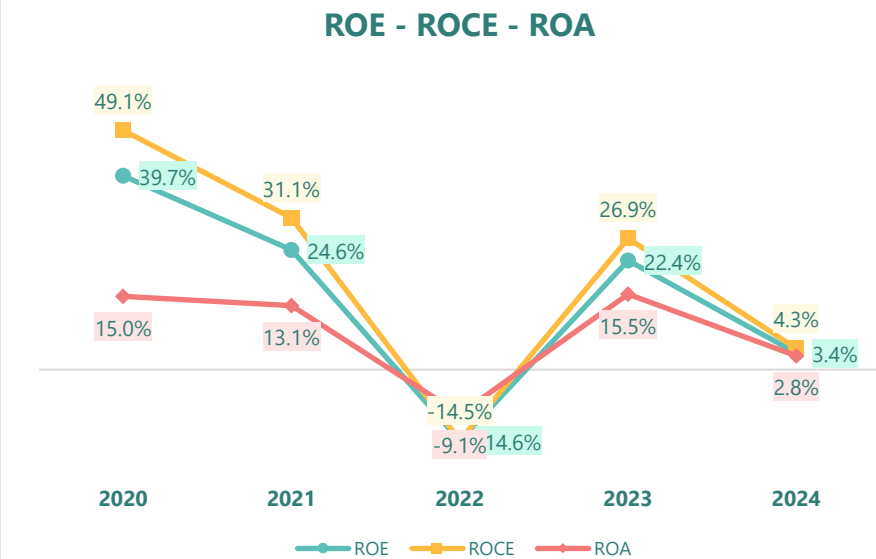
Năm **2024**, **NDN** ghi nhận doanh thu thuần **55.62** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **36.18** tỷ đồng, lần lượt **giảm 87.2%** và **giảm 83.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.38%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

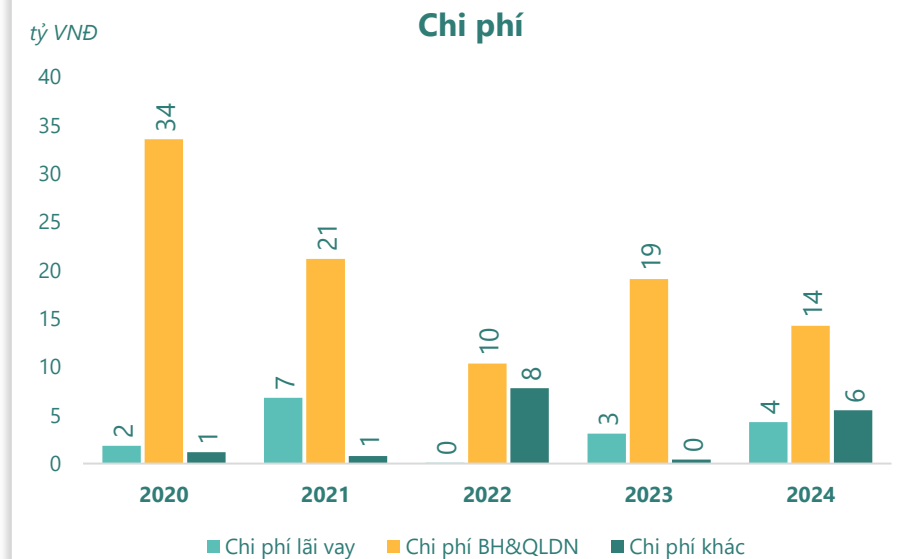


Năm **2024**, **NDN** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **47.48** tỷ đồng, **giảm đi 212.7** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (179.0 tỷ đồng) là 131.5 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



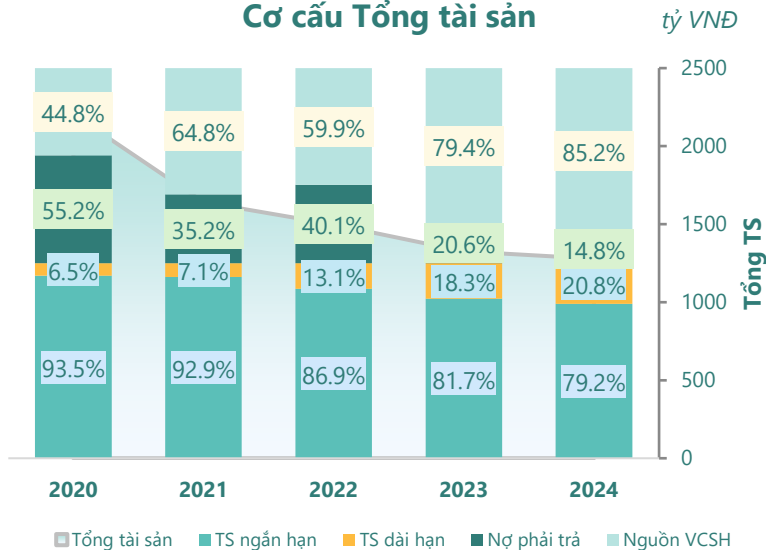
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **4.30** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **14.26** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 5.51** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của NDN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **3.38%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

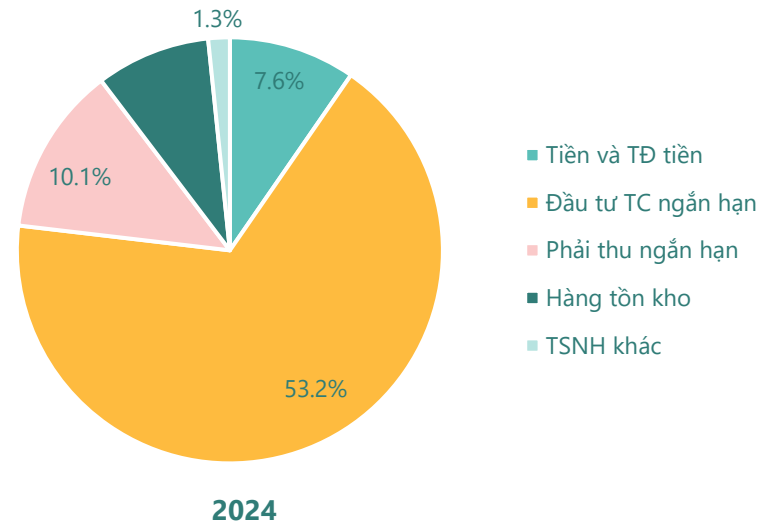


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

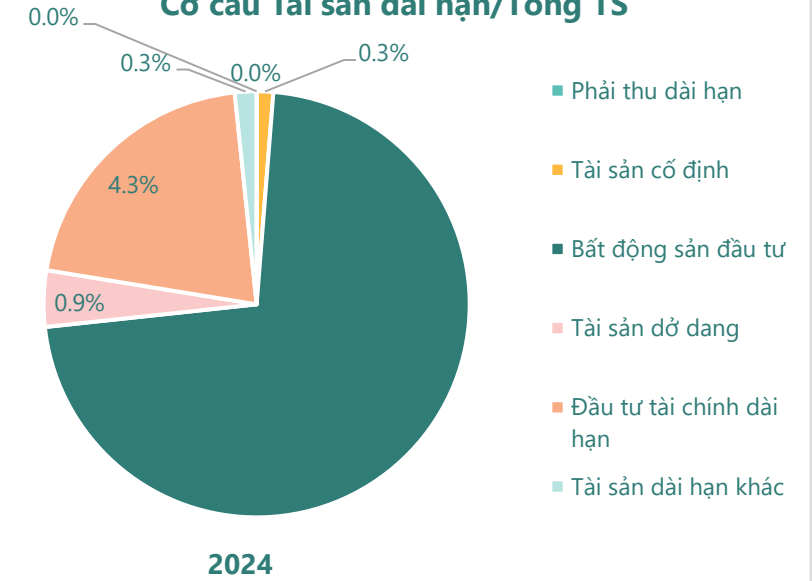
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NDN** năm 2024 đạt **1,278** tỷ đồng, giảm **3.58%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của NDN năm 2024 giảm **6.60%** so với năm trước, đạt **1,011** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **79.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **53.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.1% trên tổng tài sản.

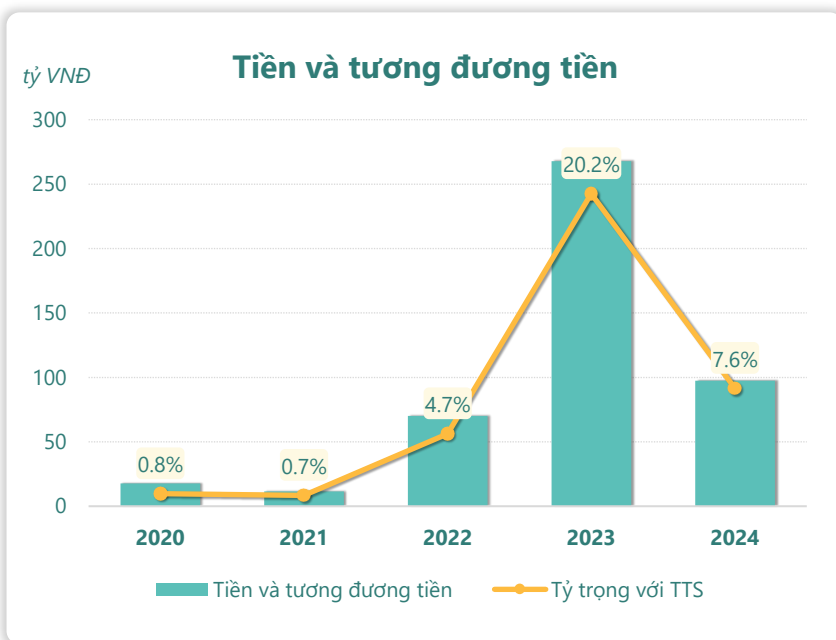
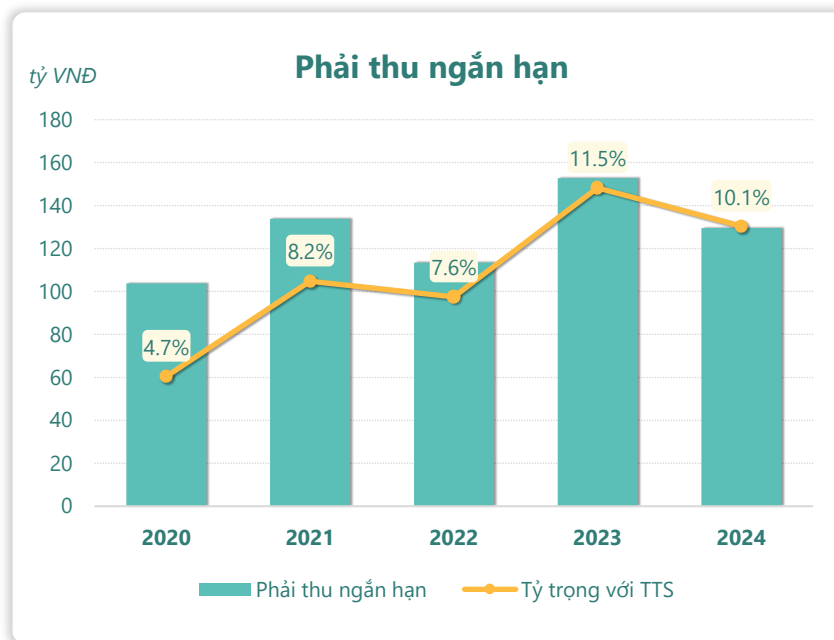
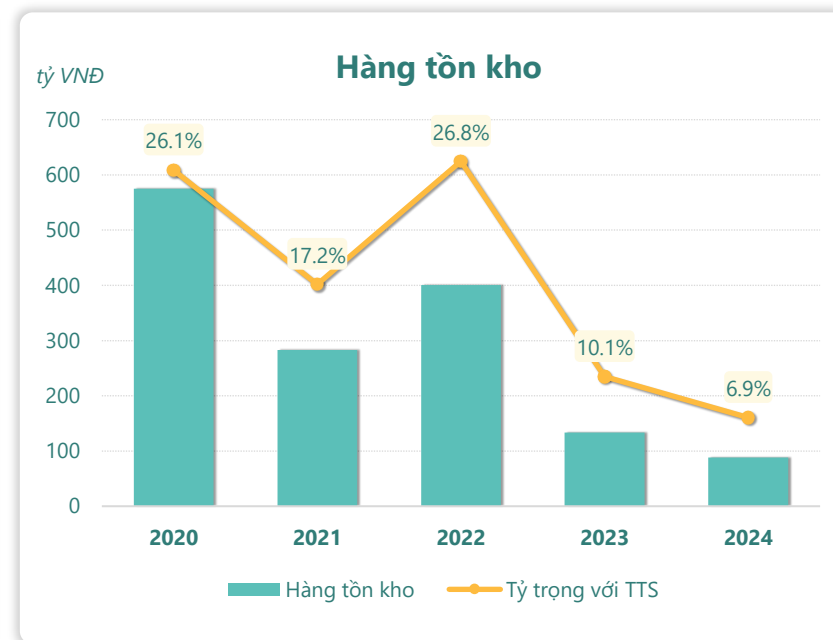
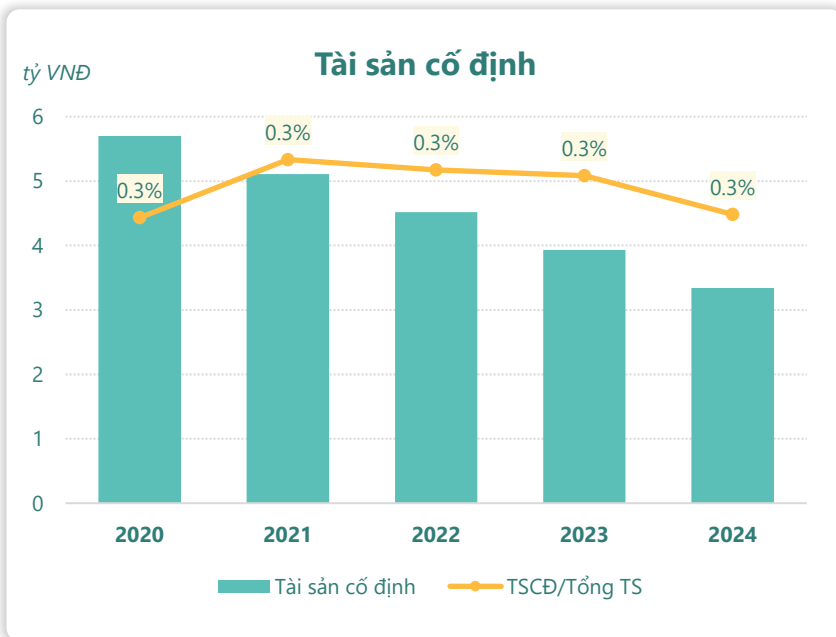
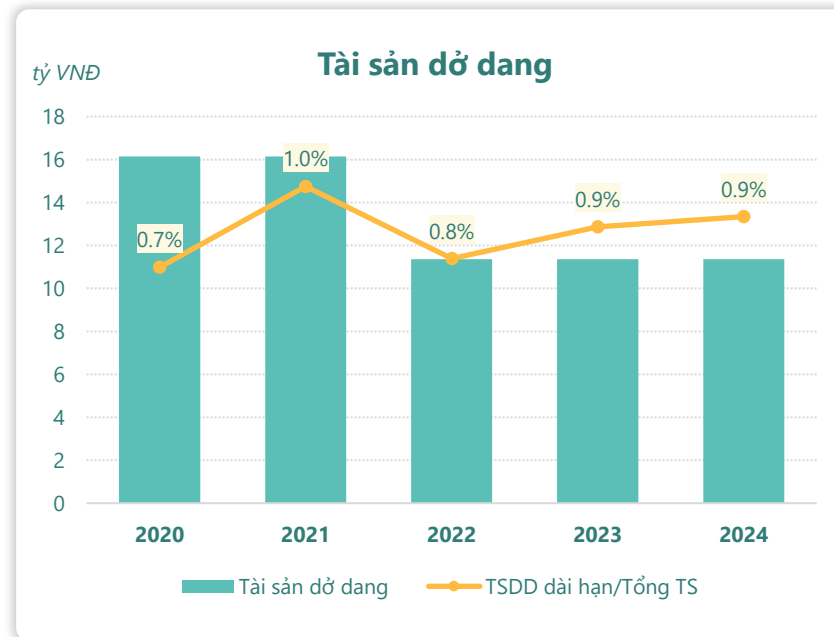
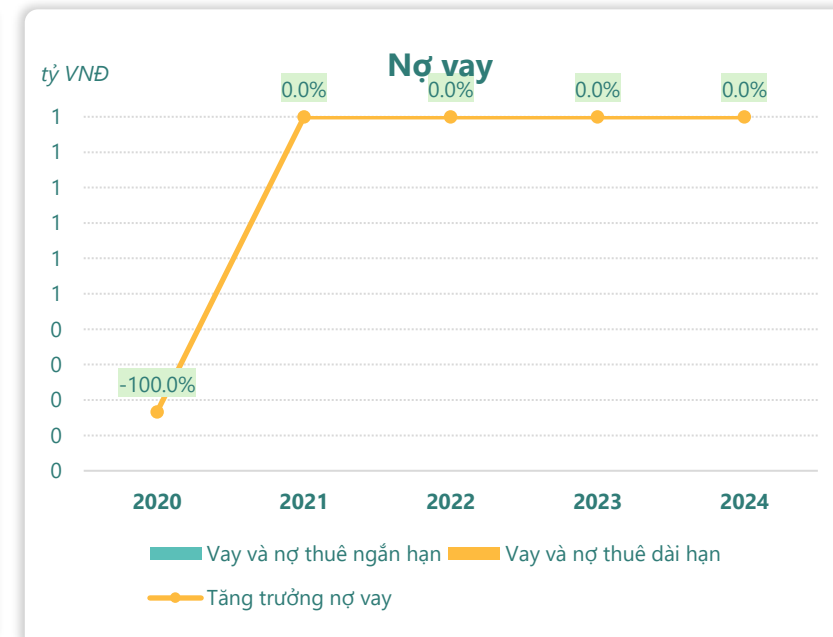
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.95%** so với năm trước và đạt **266.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **20.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **15.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.33%.

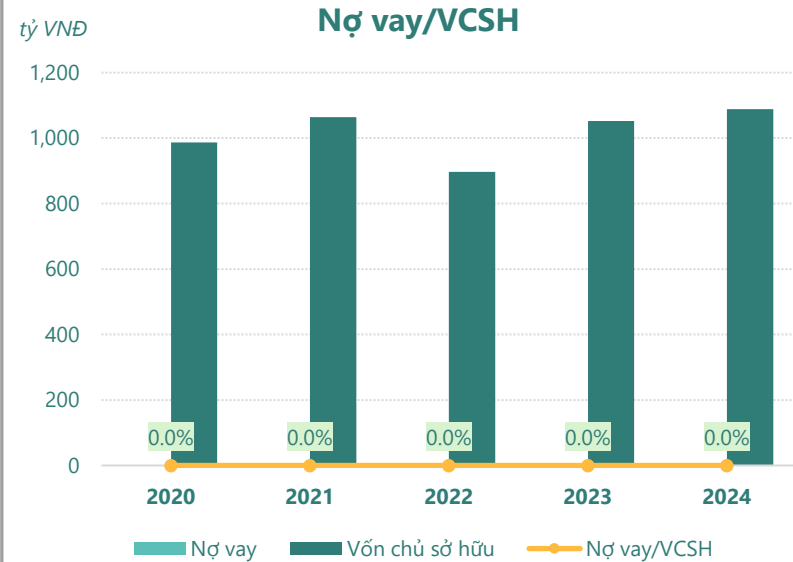
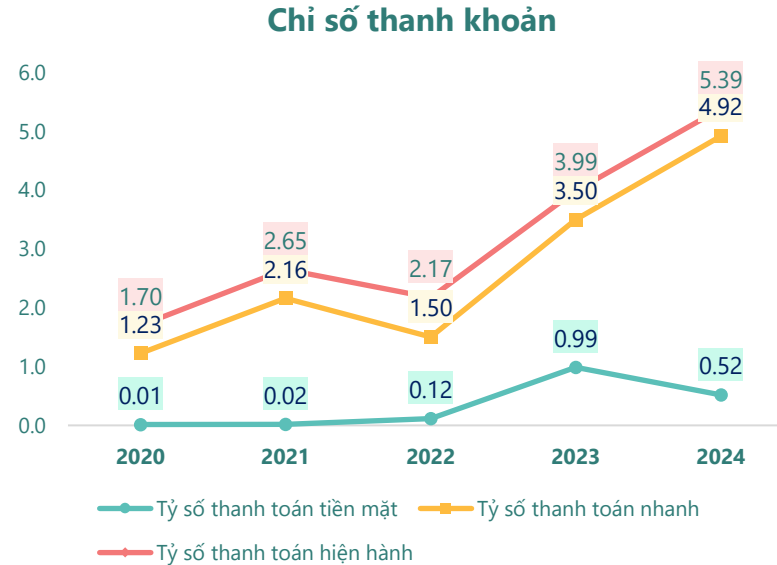
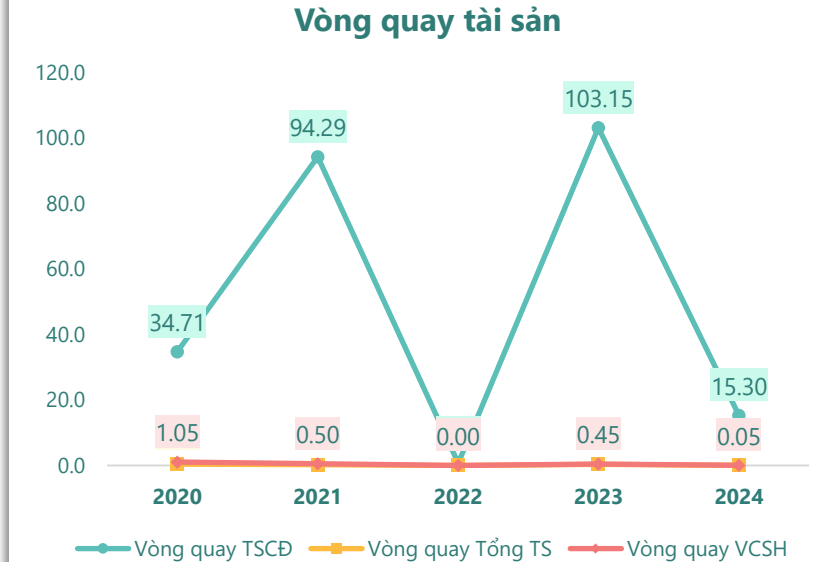
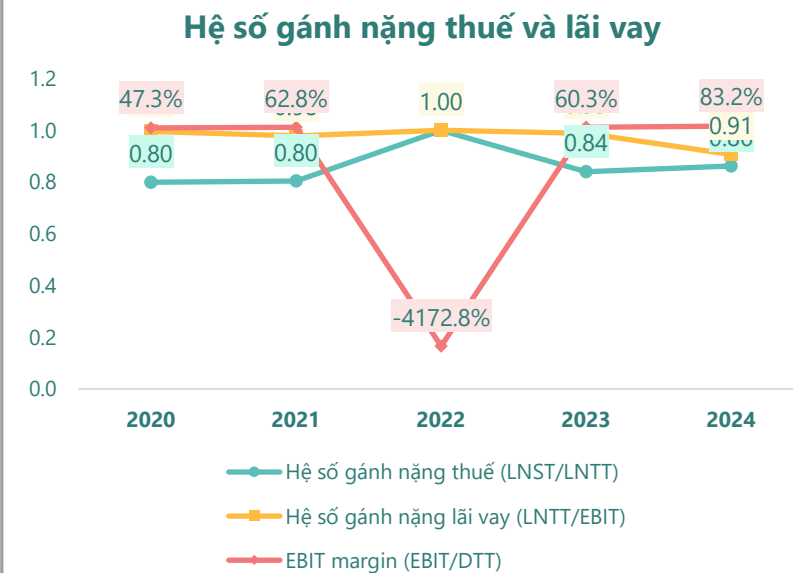
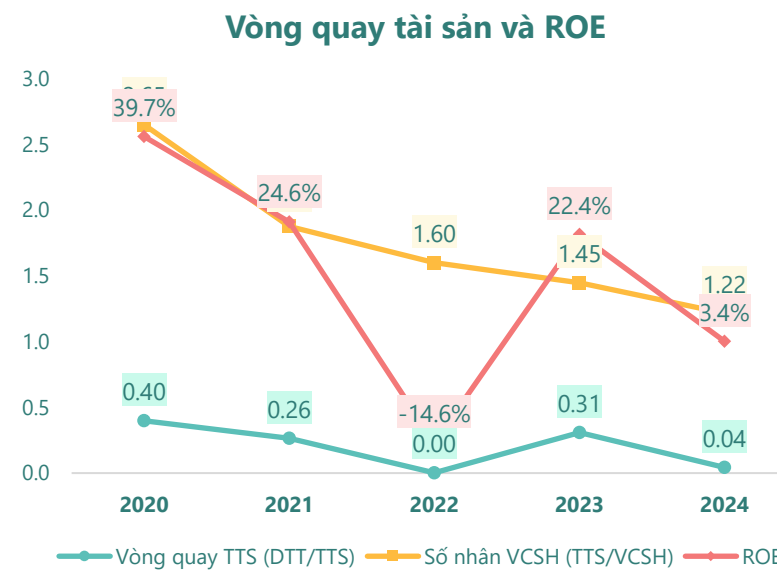
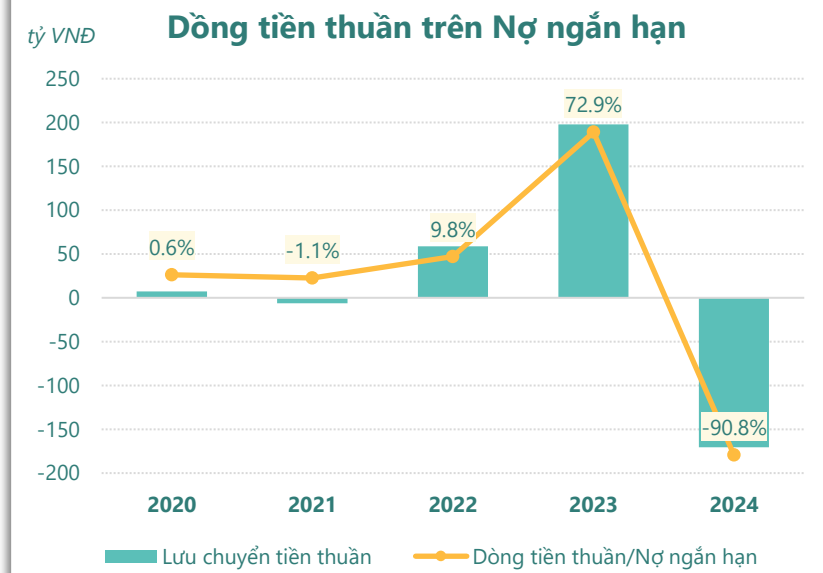
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	509	3.42	436	55.6
Giá vốn hàng bán	313	2.42	209	29.1
Lợi nhuận gộp	197	1.00	227	26.5
Doanh thu HĐTC	206	54.5	61.4	113
Chi phí TC	69.2	180	9.17	78.2
Chi phí lãi vay	6.80	0.09	3.10	4.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.9	0.02	13.2	6.72
Chi phí QLDN	3.28	10.3	5.87	7.54
LN thuần từ HĐKD	312	-135	260	47.5
Lợi nhuận khác	0.88	-7.79	-0.40	-5.51
LN trước thuế	313	-143	260	42.0
Lợi nhuận sau thuế	252	-143	218	36.2
LNST của CĐ cty mẹ	252	-143	218	36.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-678	36.3	-267	-130
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	837	165	415	-52.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-165	-143	49.9	12.7
Tiền đầu kỳ	17.7	11.5	70.1	268
Lưu chuyển tiền thuần	-6.18	58.6	198	-170
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.5	70.1	268	97.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,642	1,497	1,325	1,278
Tài sản ngắn hạn	1,526	1,300	1,083	1,011
Tiền và tương đương tiền	11.5	70.1	268	97.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,083	699	504	680
Phải thu ngắn hạn	134	113	153	130
Hàng tồn kho	283	401	133	87.9
Tài sản ngắn hạn khác	14.4	17.0	25.3	16.5
Tài sản dài hạn	116	197	242	266
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	5.11	4.52	3.93	3.34
Bất động sản đầu tư	19.0	99.6	167	192
Tài sản dở dang	16.1	11.4	11.4	11.4
Đầu tư tài chính dài hạn	54.8	55.7	55.5	55.4
Tài sản dài hạn khác	20.9	25.5	4.06	4.38
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	578	601	272	189
Nợ ngắn hạn	575	598	271	188
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	46.0	42.7	50.0	48.0
Nợ dài hạn	2.92	2.08	1.23	1.34
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,064	897	1,053	1,089
Vốn chủ sở hữu	1,064	897	1,053	1,089
Vốn điều lệ	717	717	717	717
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0